

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Trung tâm Thông tin – Tư liệu

Chuyên đề Số 18:
**Phát triển kinh tế tư nhân
và cơ cấu lại nền kinh tế
trong điều kiện CMCN 4.0**

Hà Nội – 2018

MỤC LỤC

1. Mở đầu	2
2. Kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế với Công nghiệp 4.0	2
2.1. Vai trò của KTTN trong nền kinh tế.....	2
2.2. Vai trò của kinh tế tư nhân và thực trạng cơ cấu lại kinh tế.....	4
2.3. Sự chuẩn bị của doanh nghiệp tư nhân đối với CMCN 4.0.....	11
2.3.1. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng bên ngoài của CMCN 4.0.	12
2.3.2. Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của Việt Nam tiếp cận ở mức thấp đối với tất cả các trụ cột của một nền sản xuất thông minh	13
2.3.3. Một số nhận định về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước đối với CMCN 4.0.....	18
2.4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	20
3. Một số kiến nghị giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân trong điều kiện cơ cấu lại nền kinh tế và CMCN 4.0	21
3.1. Những cơ hội và thách thức.....	21
3.2. Một số kiến nghị giải pháp	24
3.2.1. Triển khai có hiệu quả các giải pháp của Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó chú trọng đến giải pháp:.....	24
3.2.2. Triển khai các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ cụ thể:	26
3.2.3. Về phía các doanh nghiệp.....	28

1. Mở đầu

Cơ cấu lại nền kinh tế đã và đang là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong điều kiện mở cửa nền kinh tế ngày càng sâu rộng trong điều kiện CMCN 4.0 (CMCN 4.0) đang cho thấy ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ và tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu chững lại. Kinh tế tư nhân được đánh giá sẽ là một trong những động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong những năm tới¹. Là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế, khoảng 40% GDP, việc đạt được các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng “Cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.” như Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016- 2020 sẽ phụ thuộc rất lớn vào khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp. Để đạt được yêu cầu đề ra trong mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế tư nhân có định hướng sẽ là đòi hỏi tất yếu. Do đó, các giải pháp chính sách nhằm cơ cấu lại nền kinh tế cần hướng đến khu vực kinh tế tư nhân.

2. Kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế với Công nghiệp 4.0

2.1. Vai trò của KTTN trong nền kinh tế

Kinh tế tư nhân tại Việt Nam được xác định là khu vực kinh tế nằm ngoài khu vực kinh tế nhà nước (không bao gồm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Hiện nay, kinh tế tư nhân tồn tại dưới các hình thức như: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (không có hoặc có vốn nhà nước dưới 50%) và các hộ kinh doanh cá thể.

Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam chiếm khoảng 40% GDP và thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt, khu vực doanh nghiệp của kinh tế tư nhân cho thấy xu thế đóng góp ngày càng tăng trong tỷ trọng GDP, từ 6,9% năm 2010 lên khoảng 8,2% năm 2017. Mặc dù vậy, tỷ trọng của khu vực này không có nhiều thay đổi trong khi tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước trong GDP liên tục giảm, từ 35,6% năm 2005 xuống còn 27,1% năm 2017 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ khoảng hơn 15% năm 2005 lên khoảng 18,5% năm 2017.

¹ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Bảng 1. Tỷ trọng của các thành phần kinh tế trong GDP giai đoạn 2010 - 2017

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Kinh tế nhà nước	29.34	28.94	29.10	28.91	28.39	28.04	27.77	27.10
Kinh tế tư nhân	38.97	39.71	40.06	39.80	39.79	39.70	39.45	39.31
<i>Khu vực DNTN</i>	<i>6.90</i>	<i>7.04</i>	<i>7.23</i>	<i>7.27</i>	<i>7.33</i>	<i>7.45</i>	<i>7.81</i>	<i>8.17</i>
Khu vực FDI	15.15	15.36	15.68	16.04	16.41	17.03	17.57	18.53
Kinh tế tập thể	3.99	3.93	3.90	3.87	3.82	3.77	3.72	3.64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*	12.55	12.05	11.27	11.38	11.59	11.46	11.48	11.43
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Niên giám thống kê

Như vậy, có thể thấy mặc dù khu vực kinh tế tư nhân đã và vẫn có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đặc biệt xét ở khía cạnh tỷ trọng đóng góp trong GDP. Tuy nhiên, tỷ trọng này lại không có nhiều sự thay đổi trong nhiều năm qua. Nếu xét ở góc độ đóng góp của khu vực doanh nghiệp của tư nhân thì tỷ trọng của khu vực này có xu hướng ngày càng cao, từ 6,9% năm 2010 lên khoảng 8,2% năm 2017.

Tóm lại, sau gần ba mươi năm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý, kinh tế tư nhân Việt Nam đã có sự hồi phục và phát triển, đặc biệt là trong khoảng 15 năm trở lại đây. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân được thể hiện ở những khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, khu vực KTTN góp phần khơi dậy một bộ phận quan trọng tiềm năng của đất nước, tăng nguồn nội lực, tham gia phát triển nền kinh tế quốc dân. Khu vực này góp phần xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển làm cho các quan hệ sở hữu của nền kinh tế trở nên đa dạng hơn. Sự biến đổi của quan hệ sản xuất đã kéo theo sự biến đổi của quan hệ quản lý và phân phối làm cho quan hệ sản xuất trở nên linh hoạt, phù hợp với trình độ phát triển. Nhờ vậy đã khơi dậy và phát huy tiềm năng về vốn, đất đai, lao động, kinh nghiệm sản xuất của toàn xã hội.

Khu vực kinh tế tư nhân phát triển đã góp phần quan trọng trong việc huy động nguồn vốn nhân rộng của xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực. Môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi đã tạo điều kiện cho việc huy động các nguồn lực, trong đó có nguồn vốn trong cộng đồng trở nên dễ dàng và linh hoạt hơn.

Thứ hai, khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Mặc dù đóng góp vào ngân sách của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tuy còn nhỏ (chưa tới 10%) nhưng đang có xu hướng tăng lên. So với đóng góp vào ngân sách Trung ương thì đóng góp của khu vực KTTN vào nguồn thu ngân sách địa phương lớn hơn nhiều. Ngoài đóng góp vào nguồn thu ngân sách, các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN còn có sự đóng góp đáng kể vào việc xây dựng các công trình văn hóa, trường học, thể dục thể thao, đường sá, cầu cống, nhà tình nghĩa và các công trình phúc lợi khác.

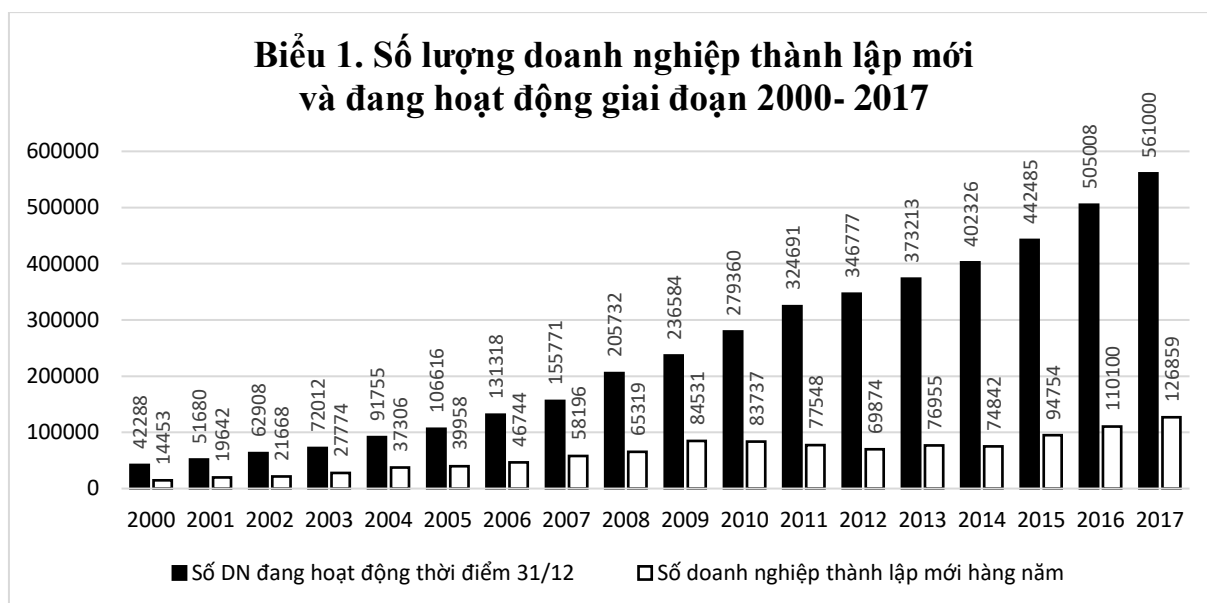
Thứ ba, khu vực KTTN đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực KTTN đều đặn và xấp xỉ với tốc độ tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển nhanh của KTTN đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế của cả nước.

Thứ tư, khu vực KTTN phát triển góp phần thu hút số lượng lớn lao động cũng như góp phần đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động. Hiện nay ở nước ta, khu vực KTTN chỉ giải quyết việc làm được cho khoảng 45 triệu lao động (bao gồm cả khu vực doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể), trong đó khu vực doanh nghiệp của tư nhân tạo việc làm cho khoảng 9 triệu lao động, chiếm 61,2% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp của nền kinh tế. Mỗi năm khu vực này tạo thêm khoảng trên 500 nghìn việc làm mới (giai đoạn 2011- 2017).

Thứ năm, khu vực KTTN góp phần thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế. Một số doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trở thành những tập đoàn kinh tế lớn và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế cũng như tham gia vào các hợp đồng kinh doanh với nhiều đối tác lớn của các nước phát triển. Thông qua hình thức liên doanh, liên kết, các doanh nghiệp tư nhân đã thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế của nền kinh tế, đặc biệt là trong việc nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến, phù hợp với Việt Nam cũng như mở rộng thị trường, đặc biệt là đối với một số sản phẩm có ưu thế, sản phẩm đặc trưng của Việt Nam ra thị trường thế giới. Với sự năng động của mình, khu vực KTTN cho thấy sự vượt trội so với khu vực doanh nghiệp nhà nước ở khía cạnh này.

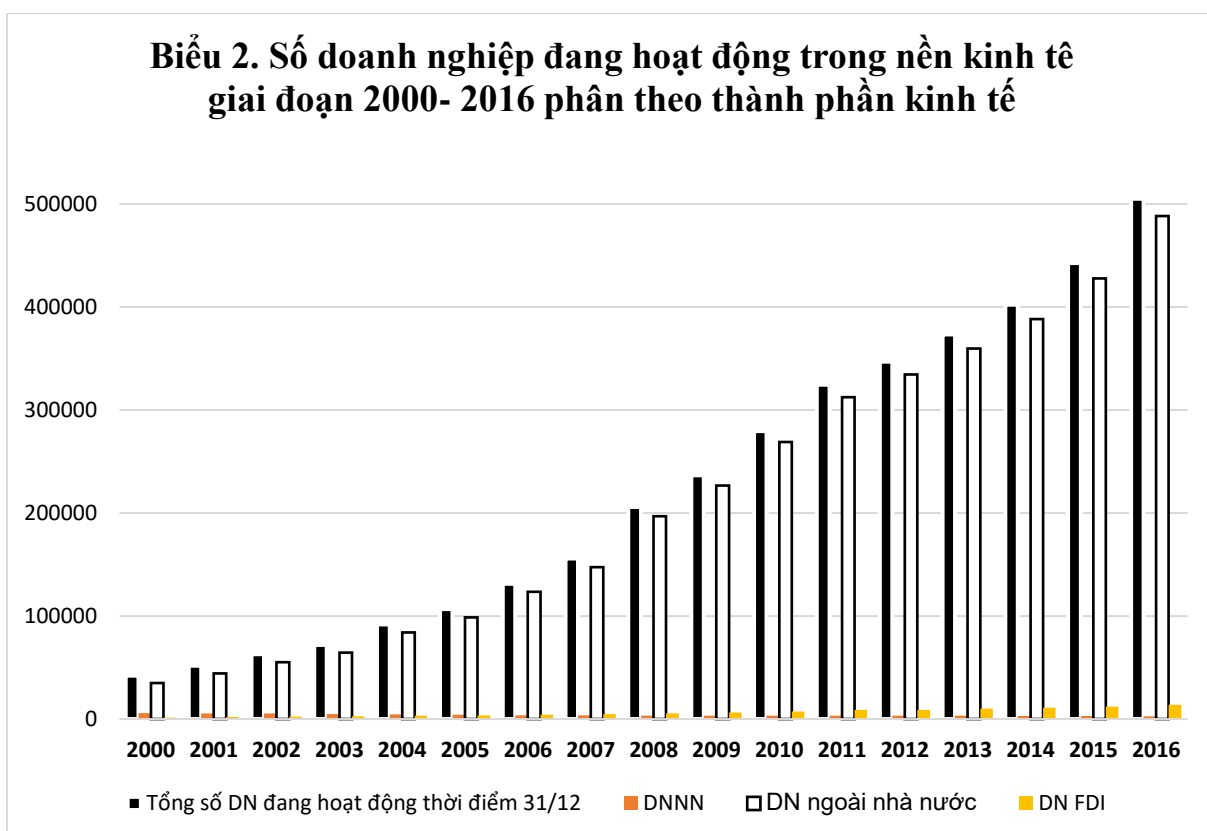
2.2. Vai trò của kinh tế tư nhân và thực trạng cơ cấu lại kinh tế

- Khu vực KTTN, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngày càng phát triển, là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất về mặt số lượng và đang dần trở thành một động lực của nền kinh tế Việt Nam. Tính từ năm 2000 đến 2017, số lượng doanh nghiệp (chủ yếu là thuộc khu vực kinh tế tư nhân, chiếm 97%) đã tăng hơn 10 lần, từ gần 42.300 doanh nghiệp năm 2000 lên 561.000 doanh nghiệp năm 2017. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới (mà đại đa số là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân) hàng năm cũng tăng lên nhanh chóng, từ mức gần 14.500 doanh nghiệp/năm (2000) lên mức gần 127.000 doanh nghiệp/năm (2017).



Nguồn: Niên giám Thống kê và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

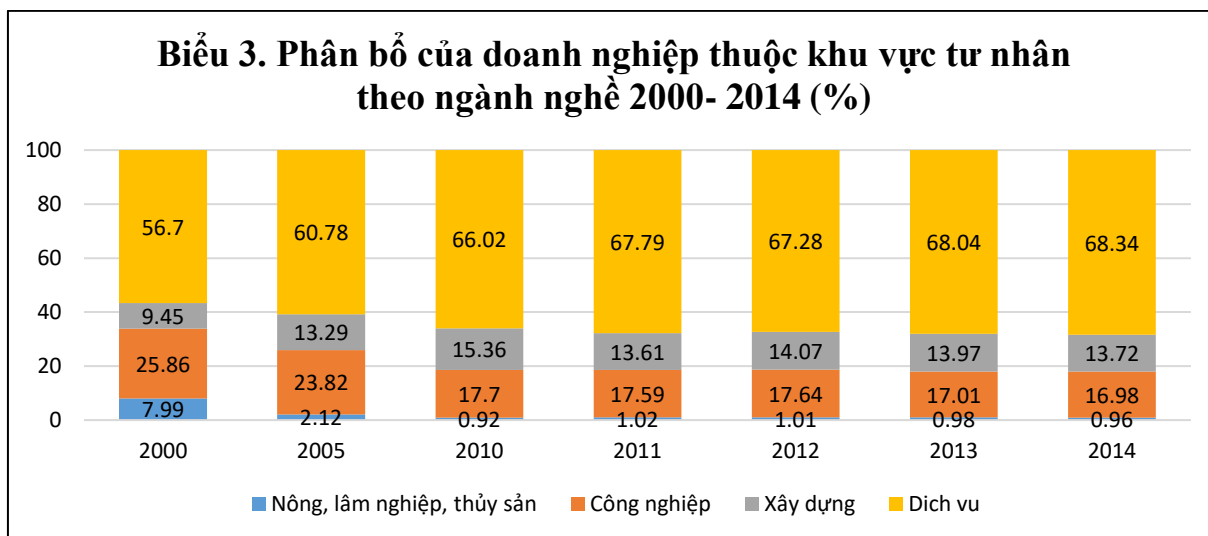
Việc gia tăng số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đã làm cho cơ cấu của thành phần kinh tế thay đổi theo hướng tích cực, gia tăng khu vực năng động và có hiệu quả cao (khu vực ngoài nhà nước) và giảm tỷ trọng của khu vực được đánh giá là có hiệu quả thấp hơn (khu vực doanh nghiệp nhà nước).



- Về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động:

Phần lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Năm 2014, tỷ lệ doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm trên 68% thì khu vực

chế biến, chế tạo chỉ chiếm 15,7%, xây dựng chiếm 13,7% và nông nghiệp chỉ chiếm gần 1% số doanh nghiệp.



Nguồn: Niên giám Thống kê

Tương tự, tỷ lệ các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất lớn, tới 81,2%, phần còn lại 18,8% hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Sự gia tăng của số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, từ trên 2,86 triệu hộ năm 2007 lên hơn 5,14 triệu hộ năm 2017. Số hộ kinh doanh cá thể trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng duy trì ở con số khá ổn định quanh mức sắp xỉ 900 nghìn trong cùng thời kỳ.

Tỷ trọng các doanh nghiệp thành lập mới cho thấy một xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng giảm số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ “giản đơn” (lĩnh vực bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy) và tăng tỷ trọng số doanh nghiệp thành lập mới trong các khu vực có tác động đến khoa học và công nghệ (Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác; Giáo dục và đào tạo). Tuy nhiên, xu hướng này còn chậm vừa chưa ổn định (xem Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ trọng doanh nghiệp thành lập mới theo ngành nghề 2013-2018

Ngành nghề	2013	2014	2015	2016	2017	9T/2018
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	42.3	40.4	37.6	35.4	35.8	34.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.4	13.4	13.2	13.4	12.8	12.4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.6	4.8	4.9	4.8	5.0	5.3

Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4.7	2.1	2.3	5.0	5.3	5.8
Giáo dục và đào tạo	1.9	2.1	2.1	2.5	2.7	2.9
Hoạt động dịch vụ khác	0.8	0.9	0.8	0.9	1.0	1.0
Kinh doanh bất động sản	0.9	1.2	1.8	2.8	4.0	5.1
Khai khoáng	0.7	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6.7	6.7	7.2	7.7	7.4	7.6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.3	1.7	2.2	1.7	1.5	1.4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.9	1.6	2.0	1.3	1.2	1.0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.9
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.9	1.0	1.0	1.1	1.2	1.4
Thông tin và truyền thông	2.9	3.2	2.9	2.7	2.9	2.7
Vận tải kho bãi	5.1	6.0	6.7	5.7	4.7	4.0
Xây dựng	12.9	12.8	13.6	13.2	12.6	12.9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.3	0.4	0.4	0.5	0.6	0.7

Nguồn: Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

Cơ cấu doanh nghiệp và lao động làm việc trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo và một số lĩnh vực như thông tin và truyền thông; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo thể hiện xu hướng tăng lên, trong khi đó, tỷ trọng này của lĩnh vực bán buôn, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có sự giảm đi về số doanh nghiệp (xem Bảng 3). Thực tế này cho thấy, cơ cấu về doanh nghiệp, lao động đã có những chuyển biến theo hướng tích cực, phù hợp hơn với điều kiện của CMCN 4.0 khi mà lĩnh vực liên quan đến giáo dục, đào tạo và khoa học và công nghệ được quan tâm phát triển hơn. Kết quả này cũng có thể có tác

động rất lớn từ chính sách ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ thời gian qua mà Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đã nỗ lực triển khai.

Bảng 3. Tỷ trọng số doanh nghiệp và lao động trong một số ngành, lĩnh vực
(tính đến 31/12 của năm)

Đơn vị: %

	Số DN đang hoạt động				Lao động			
	2000	2005	2010	2015	2000	2005	2010	2015
Nông, lâm, thủy sản	8.52	2.15	0.92	0.87	7.92	4.17	2.72	2.05
Công nghiệp, XD	34.62	33.82	33.06	30.28	67.76	68.99	66.05	65.74
Trong đó:								
<i>Chế biến, chế tạo</i>	23.85	19.55	16.28	15.25	46.21	49.08	45.18	48.49
Dịch vụ	56.86	64.03	66.02	68.85	24.32	26.84	31.23	32.21
Trong đó:								
<i>Bán buôn, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>	43.81	39.38	40.31	39.21	10.90	10.85	13.93	13.18
<i>Thông tin và truyền thông</i>	0.48	1.25	1.64	2.22	0.53	2.38	1.86	1.67
<i>Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ</i>	2.07	5.62	7.43	8.66	1.20	2.36	2.72	3.07
<i>Giáo dục và đào tạo</i>	0.18	0.96	0.83	1.29	0.04	0.25	0.39	0.62
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XII (2000- 2015), NXB Thống kê, Hà Nội 2017

Khu vực kinh tế tư nhân, trong thời gian vừa qua đã có những bước phát triển mạnh, một số tập đoàn kinh tế lớn đã được hình thành và hoạt động có hiệu quả và thể hiện sự linh hoạt và có những bước đi chủ động trong việc thích ứng với điều kiện CMCN 4.0, ví dụ như Vingroup, FPT,... Năm bắt xu hướng và tầm quan trọng của CMCN 4.0, một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã có những bước đi thích hợp để có thể tận dụng được những lợi ích của nó mang lại, điển hình trong số này là Tập đoàn Vingroup với việc thành lập một số các công ty, viện nghiên cứu liên quan đến Công nghiệp 4.0 như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật,... Bên cạnh đó, Tập đoàn này có triển khai các hoạt động hợp tác với nhiều trường đại học nhằm tài trợ các dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ; trao đổi học hỏi kinh nghiệm giữa các giáo sư, nhà nghiên cứu, sinh viên; Giảng dạy và chia sẻ tri thức; Tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp các ngành công nghệ thông tin,... (Xem Hộp 1).

Hộp 1. Kinh tế tư nhân xây dựng năng lực trong CN 4.0 **Trường hợp của Tập đoàn Vingroup**

Tập đoàn Vingroup tiền thân của Vingroup là Tập đoàn Technocom, thành lập năm 1993 tại Ucraina. Đầu những năm 2000, Technocom trở về Việt Nam, tập trung đầu tư vào lĩnh vực du lịch và bất động sản với hai thương hiệu chiến lược ban đầu là Vinpearl và Vincom. Đến tháng 1/2012, công ty CP Vincom và Công ty CP Vinpearl sáp nhập, chính thức hoạt động dưới mô hình Tập đoàn với tên gọi Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

Vingroup tập trung phát triển với các lĩnh vực cốt lõi gồm: công nghệ; công nghiệp nặng; bán lẻ; bất động sản; du lịch; vui chơi, giải trí; y tế; giáo dục; nông nghiệp. Tập đoàn đã được định hướng phát triển theo xu hướng trở thành Tập đoàn Công nghệ - Công nghiệp - Dịch vụ đẳng cấp quốc tế. Để triển khai, Ngày 21/8/2018 tại Hà Nội, Tập đoàn Vingroup đã ký kết thỏa thuận hợp tác với hơn 50 trường Đại học hàng đầu Việt Nam; đồng thời, công bố định hướng trở thành Tập đoàn Công nghệ - Công nghiệp - Dịch vụ đẳng cấp quốc tế trong tương lai.

Theo thỏa thuận, Vingroup và các trường Đại học sẽ hợp tác 4 nội dung gồm: Tài trợ các dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ; Trao đổi học hỏi kinh nghiệm giữa các giáo sư, nhà nghiên cứu, sinh viên; Giảng dạy và Chia sẻ tri thức; Vingroup cũng đặt các trường Đại học đào tạo với cam kết sẽ tiếp nhận khoảng 100.000 sinh viên tốt nghiệp các ngành công nghệ thông tin trong vòng 10 năm tới.

Tập đoàn Vingroup cũng chính thức công bố chiến lược đầu tư trọng điểm vào lĩnh vực Công nghệ - Công nghiệp với mục tiêu đến năm 2028, Vingroup sẽ trở thành một Tập đoàn Công nghệ - Công nghiệp - Dịch vụ đẳng cấp quốc tế, trong đó Công nghệ chiếm tỷ trọng chính.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Tập đoàn Vingroup đã đưa ra nhiều nhóm giải pháp, cụ thể:

- Với mảng thương mại dịch vụ hiện có - Tập đoàn tiếp tục đẩy mạnh, hoàn thiện và nâng cấp chất lượng cũng như hiệu quả hoạt động. Thương mại dịch vụ không chỉ đóng vai trò là chỗ dựa tài chính cho hai mảng mới, mà còn là hệ sinh thái quan

trọng để hỗ trợ công tác nghiên cứu và thương mại hóa các sản phẩm công nghệ - công nghiệp.

- Với mảng công nghệ, Vingroup xác định nhiều mũi nhọn để có thể thúc đẩy đầu tư mạnh mẽ, trong đó có ba điểm chính. Đầu tiên là tập trung đầu tư đội ngũ nhân sự, hạ tầng để phát triển sản xuất phần mềm với việc thành lập Công ty VinTech, tách ra từ Công ty VinSmart. Công ty VinTech sẽ tập trung nghiên cứu trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất các phần mềm và nghiên cứu phát triển các nguyên vật liệu thế hệ mới. Công ty đã thành lập hai Viện nghiên cứu là Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn và Viện Nghiên cứu công nghệ cao Vin Hi-Tech (VHT).

Mũi nhọn thứ hai là tập trung đầu tư trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao VinTech City theo mô hình của thung lũng Silicon tại Hà Nội. Mục tiêu của VinTech City là tạo ra hệ sinh thái toàn diện tương tự như thung lũng Silicon để phục vụ cho các công ty khởi nghiệp về công nghệ thông tin, bao gồm từ các khu văn phòng làm việc tới chỗ ăn ở... và các công ty dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đi kèm.

Mũi nhọn thứ ba là lập Quỹ Đầu tư về công nghệ với nhiệm vụ tìm kiếm các cơ hội hợp tác, phát triển những dự án công nghệ - trí tuệ nhân tạo có khả năng ứng dụng cao trên phạm vi toàn cầu. Ngoài việc được hỗ trợ về tài chính, các đối tác của Vingroup sẽ được sử dụng hệ sinh thái của Tập đoàn để tổ chức thực nghiệm và thương mại hóa các sản phẩm.

Ngoài ra, VinTech còn lập Quỹ Hỗ trợ Khởi nghiệp và hỗ trợ Nghiên cứu Khoa học – Công nghệ ứng dụng nhằm hỗ trợ các dự án nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong nước. Quỹ được kỳ vọng sẽ thúc đẩy phong trào nghiên cứu và thực nghiệm các nghiên cứu khoa học công nghệ, góp phần nâng cao năng lực của các kỹ sư khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, để góp phần thúc đẩy sự đi lên của nền công nghệ và công nghiệp Việt Nam - Quỹ cũng sẽ hỗ trợ cho Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam.

Bên cạnh các hoạt động hợp tác với các trường đại học trong việc triển khai hoạt động hợp tác nghiên cứu, Tập đoàn Vingroup còn triển khai chiến lược riêng để phát triển thành một tập đoàn công nghệ- công nghiệp. Trong khuôn khổ của Lễ ký kết ngày 21/8/2018 - Tập đoàn cũng chính thức ra mắt các công ty, viện và quỹ hỗ trợ để triển khai các chiến lược, kế hoạch của mình, cụ thể Tập đoàn đã thành lập:

Công ty Phát triển Công nghệ VinTech: VinTech được tách từ Công ty VinSmart. VinTech sẽ chủ động nghiên cứu, mua bản quyền các sáng chế về tổ chức thực nghiệm tại Việt Nam nhằm nhanh chóng đưa các sáng chế, công nghệ này vào sản xuất và cuộc sống. Đồng thời, VinTech sẽ thành lập các Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và nguyên liệu thế hệ mới.

Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn: Nghiên cứu các lĩnh vực mũi nhọn trong ngành Dữ liệu lớn như học máy, trí tuệ nhân tạo; tập trung phát triển khoa học ứng dụng. Song song với đó, Viện kết hợp giảng dạy và đào tạo trí thức cho ngành nghiên cứu Dữ liệu lớn còn đang rất sơ khai tại Việt Nam. Viện do Tiến sĩ Vũ Hà Văn hiện là Giáo sư trường Đại học Yale, Mỹ làm Giám đốc Khoa học.

Viện Nghiên cứu Công nghệ cao Vin Hi-Tech (VHT): Viện Công nghệ đa ngành chuyên về nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao các công nghệ cao thuộc các lĩnh vực năng lượng mới; vật liệu mới; công nghệ sinh học, môi trường; cơ điện tử và các công nghệ liên quan đến Công nghệ - Công nghiệp cao. Viện do GS.TSKH Nguyễn Quốc Sỹ làm Viện trưởng.

Quỹ Hỗ trợ Khởi nghiệp và hỗ trợ Nghiên cứu Khoa học – Công nghệ ứng dụng: tài trợ cho các dự án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo, robotics, tự động hóa, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, nguyên liệu thế hệ mới... với định hướng đưa ra các sản phẩm, các giải pháp công nghệ mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng. Quỹ cũng sẽ tài trợ học bổng cho các sinh viên tài năng của Việt Nam trong lĩnh vực Kỹ thuật Công nghệ để nuôi dưỡng các nhân tài.

Nguồn: <http://vingroup.net/vi-vn/tin-tuc-su-kien/tin-tuc-hoat-dong/vingroup-cong-bo-dinh-huong-tro-thanh-tap-doan-cong-nghe-3266.aspx>

2.3. Sự chuẩn bị của doanh nghiệp tư nhân đối với CMCN 4.0

Hiện nay chưa có báo cáo chính thức nào về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp 4.0. Theo một khảo sát², 85% doanh nghiệp có quan tâm tới CMCN 4.0, tuy nhiên hơn 70% doanh nghiệp bản thân không biết làm gì để đón nhận và sẵn sàng trong bối cảnh hiện nay.

Qua một số nghiên cứu và thông tin có thể nhận diện mức độ sẵn sàng của khu vực doanh nghiệp Việt Nam, mà phần lớn là các doanh nghiệp tư nhân đang ở mức thấp hoặc chưa có chuẩn bị gì. Theo kết quả điều tra khoảng 2.000 doanh nghiệp là thành viên của Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội³, có tới 85% số doanh nghiệp trả lời có quan tâm đến CMCN 4.0, 55% trong số này tin rằng CMCN 4.0 có tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam, 23% cho rằng tác động ở mức lớn, 11% ở mức trung bình và chỉ 10% cho rằng không có tác động và 6% còn lại trả lời không biết. Tuy nhiên, 79% số doanh nghiệp được hỏi cho biết họ chưa có chuẩn bị gì cho CMCN 4.0.

Còn theo kết quả khảo sát được công bố tại Diễn đàn cấp cao Công nghệ thông tin - Truyền thông Việt Nam 2017⁴, có gần 65% doanh nghiệp tại Việt Nam cho biết họ chưa biết phải chuẩn bị những gì trước thềm CMCN 4.0.

²<https://baomoi.com/doanh-nghiep-tu-nhan-tim-dong-luc-trong-cuoc-cach-mang-4-0/c/23431605.epi>

³Asia News Monitor; Bangkok [Bangkok] 22 May 2017 tại: <https://search-proquest-com.ezproxy-alumni.lib.monash.edu.au/docview/1900088085/fulltext/3A2DEEF9650A4C87PQ/40?accounntid=12528>

⁴<http://vtv.vn/kinh-te/65-dn-viet-nam-chua-biet-phai-chuan-bi-gi-truoc-cach-mang-cong-nghiep-40-20170906225154371.htm>

Theo phân loại trình độ công nghệ theo tiêu chuẩn của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO) cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu thuộc nhóm công nghệ thấp. Trong tổng số doanh nghiệp thực hiện các hoạt động cải tiến công nghệ, máy móc, thiết bị trong năm 2013, 2/3 số doanh nghiệp đã gặp phải các trở ngại. Cũng giống như việc đổi mới công nghệ, trở ngại lớn nhất cho việc cải tiến công nghệ của doanh nghiệp là hạn chế về tài chính (7,33/10 điểm).

Nghiên cứu của Bộ Công Thương về mức độ sẵn sàng tiếp cận với CMCN 4.0 của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, được thực hiện dựa trên cách tiếp cận và phương pháp do Hiệp hội Kỹ thuật Cơ khí của Đức (Verband Deutscher Maschinen- und Anlagenbau – VDMA) cũng chỉ ra một số thực trạng sau⁵:

2.3.1. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng bên ngoài của CMCN 4.0.

Số liệu khảo sát cho thấy, có tới 82% các doanh nghiệp đang ở vị trí mới nhập cuộc, trong đó 61% còn đứng ngoài cuộc và 21% doanh nghiệp bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị đầu tiên. Điểm trung bình là 0,53 điểm (theo mức 5 điểm), tương đương với mức sẵn sàng đầu tiên là mức 0 hay chưa có sự chuẩn bị nào. 5 ngành có số điểm đánh giá tính sẵn sàng cao nhất là dầu khí, sản phẩm điện tử, sản xuất xe có động cơ, điện-khí đốt-nước, và hóa chất. Đáng lưu ý, ba ngành chủ lực của ngành công thương là cơ khí, dệt, may và da giày là những ngành có điểm đánh giá thấp nhất. Tuy nhiên, trừ các doanh nghiệp ngành dầu khí có sự bứt phá so với các ngành khác, sự khác biệt giữa các ngành nêu trên và các ngành còn lại không lớn và cả 17 nhóm ngành ưu tiên khảo sát đều thuộc nhóm đứng ngoài Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Báo cáo cũng nhận định, kết quả khảo sát hoàn toàn tương đồng với kết quả được công bố bởi Diễn đàn Kinh tế thế giới vào tháng 01 năm 2018 trong Báo cáo về tính sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai của các quốc gia (Readiness for The Future of Production – Report 2018). Theo đó, so với 100 quốc gia được lựa chọn, đánh giá, Việt Nam đang nằm trong nhóm nước chưa sẵn sàng với CMCN 4.0 (mức độ Sơ khởi), với giá trị hai chỉ số ở mức trung bình: động lực cho sản xuất đạt 5,0, cấu trúc sản xuất đạt 4,9. So với các quốc gia ASEAN khác, Việt Nam nằm trong 4 nước kém tiếp cận CMCN 4.0 khác (cùng với Lào, Campuchia và Myanmar), trong khi các nền kinh tế có cơ cấu sản xuất và xuất khẩu khá tương đồng với Việt Nam như Thái Lan, Malaysia, Indonesia v.v... đều có cấu trúc và động lực sản xuất cao hơn, mức độ sẵn sàng và tiềm năng cho phát triển sản xuất theo CMCN 4.0 nằm trong nhóm Dẫn đầu, Tiềm năng cao hoặc Kế thừa.

Trong dự thảo mới đây của Ban thư ký ASEAN đánh giá mức độ sẵn sàng của 10 nước trong khối ASEAN cũng đưa ra những đánh giá với kết quả tương tự. Việt Nam giữ vị trí 6/10 (chỉ cao hơn Lào, Campuchia, Myanmar). Ngoài ra, trong một số đánh giá trên phạm vi toàn cầu khác, Việt Nam cũng đang ở vị trí thấp như: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của WEF (2017-2018), Chỉ số Nhận thức Cuộc cách mạng

⁵Bộ Công Thương (2018).

công nghiệp lần thứ tư của DII (2016), Chỉ số Nhận thức hệ thống của WEF (2016), Chỉ số Nhận thức thay đổi của KPMG (2016) v.v...

2.3.2. Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của Việt Nam tiếp cận ở mức thấp đối với tất cả các trụ cột của một nền sản xuất thông minh

- Theo kết quả điều tra, khảo sát các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận ở mức thấp đối với tất cả các trụ cột, trong đó, các Trụ cột có vai trò quan trọng nhất (Chiến lược và Tổ chức, Sản phẩm Thông minh) cũng là các trụ cột có mức độ tiếp cận thấp nhất. Trong khi có một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đứng ngoài cuộc với các yêu cầu về chiến lược và tổ chức, về nhà máy thông minh hay dịch vụ về dữ liệu, đã có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp ở mức dẫn dắt (mức 3,4,5) đối với tất cả các yêu cầu, bao gồm các doanh nghiệp đạt mức 5 là mức tối đa cho yêu cầu về dịch vụ dữ liệu và kỹ năng người lao động.

Kết quả khảo sát cho thấy, có tới 81,3% doanh nghiệp chưa có chiến lược tiếp cận CMCN 4.0, với mức độ sẵn sàng là 0,14 (Ngoài cuộc). Tỷ lệ tương tự (79% doanh nghiệp) trong khảo sát 2.000 doanh nghiệp do Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành tại Hà Nội trả lời chưa chuẩn bị cho cuộc Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hay trong đánh giá năm 2017 của KPMG về Chỉ số Nhận thức thay đổi, Việt Nam cũng đang đứng ở vị trí rất khiêm tốn: 81/136 quốc gia và thứ 6/10 nước ASEAN.

Đối với vấn đề đầu tư, theo kết quả điều tra DNNVV 2015 của CIEM, ILSSA, UNIWIDER đối với khoảng 2.500 DNNVV toàn quốc cho thấy, chỉ có 3% DNNVV thực hiện đầu tư cho nghiên cứu phát triển, cải thiện vốn con người, sáng chế và đầu tư vào các doanh nghiệp khác. Mức độ đầu tư thấp này phản ánh một thực tế rằng tỷ lệ lớn các DNNVV không dành nhiều nguồn lực chuẩn bị cho CN 4.0.

Kết quả điều tra của Bộ Công Thương cũng cho thấy, đa số các doanh nghiệp chưa xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức nhằm chủ động tiếp cận với CMCN 4.0 (điểm mức độ sẵn sàng là 0.14), các doanh nghiệp chưa có các bộ chỉ số đo lường đánh giá việc thực hiện cũng như chưa xây dựng các chiến lược tổng hợp ứng phó với CMCN 4.0. Tuy nhiên, các chiến lược thành phần ứng phó với CMCN 4.0 đã bắt đầu được xây dựng và sẽ có sự dịch chuyển nhất định trong thời gian tới. Việc tích hợp các chiến lược thành phần vào chiến lược CMCN 4.0 cũng như hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các bộ chỉ số đo lường kết quả thực hiện phù hợp và đầy đủ là cần thiết để tăng tính sẵn sàng với trụ cột này. Các doanh nghiệp cũng đã có các hoạt động thực hiện các chiến lược thành phần của CMCN 4.0, việc hướng dẫn xây dựng, tích hợp các chiến lược và xây dựng phương pháp đo lường kết quả đã có thể giúp các doanh nghiệp chuẩn bị sẵn sàng cho trụ cột này.

Về quản lý sáng tạo, kết quả điều tra của CIEM, ILSSA & UNU-WIDER (2015) cũng cho thấy, có tới 63% DNNVV là các hộ kinh doanh. Điều này cho thấy các mô hình kinh doanh truyền thống kiểu hộ gia đình vẫn chiếm ưu thế. Tuy nhiên, trong tương lai gần các mô hình kinh doanh truyền thống có thể bị thay thế bởi các mô hình kinh

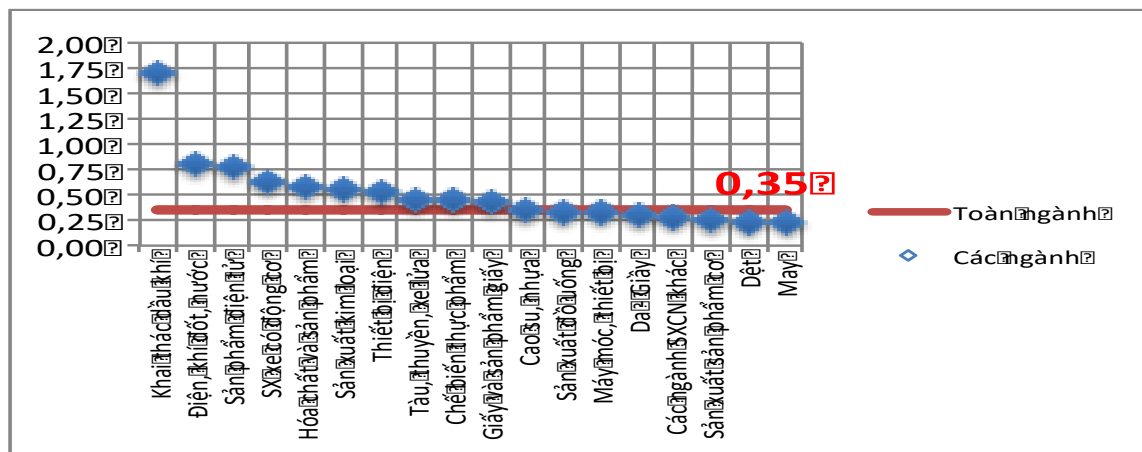
doanh mới kiểu kinh tế chia sẻ với cách thức quản lý sáng tạo, ví dụ: kinh doanh dịch vụ vận tải Uber, Grab, kinh doanh chia sẻ dịch vụ nhà ở airbnb,...

- Về trụ cột *nhà xưởng thông minh*, hiện không có thống kê cụ thể về các chỉ tiêu này DN Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đa số doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV chưa đầu tư nhiều vào nhà xưởng. Việc ứng dụng số hóa, các thiết bị quản lý tiết kiệm điện, làm mát và tự động hóa nhà xưởng chưa phổ biến ở các DNNVV ngay cả đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Điều tra DNNVV 2015 cho thấy chỉ 10% số doanh nghiệp có đầu tư cho nhà xưởng. Ngoài ra, đa số các DNNVV là các hộ gia đình với vị trí kinh doanh tại gia đình, tận dụng sẵn nhà ở, đất đai của gia đình. Bởi vậy, chất lượng nhà xưởng không được đảm bảo. Rất nhiều doanh nghiệp khi mở rộng kinh doanh cũng phải đi thuê nhà xưởng vì chi phí xây dựng, đầu tư, hiện đại hóa nhà xưởng là rất cao, đặc biệt ở khu vực thành thị nơi mà giá quyền sử dụng đất rất cao. Qui trình thủ tục xây dựng, xin cấp phép cũng phức tạp, tốn thời gian và chi phí. Từ các thực tế này, chúng tôi đánh giá cầu phần nhà xưởng thông minh của DNNVV Việt Nam chỉ ở mức 1- bắt đầu.

Kết quả điều tra của Bộ Công Thương cũng cho thấy, dường như chưa có các mô hình về Nhà máy thông minh trên thực tế (Biểu 4).

Yếu điểm chính của các doanh nghiệp hiện nay trong phát triển các Nhà máy thông minh chính là việc thiếu khả năng kết nối thiết bị theo yêu cầu trong tương lai, áp dụng các mô hình kỹ thuật số và tính năng kiểm soát, kết nối thiết bị hiện tại) còn thấp.

Biểu 4. Điểm sẵn sàng về Nhà máy thông minh



Điểm sẵn sàng về nhà máy thông minh thấp (0,35 điểm) do tính sẵn sàng của 3 trụ cột, C2 (khả năng kết nối thiết bị theo yêu cầu trong tương lai), C3 (áp dụng các mô hình kỹ thuật số) và C1 (tính năng kiểm soát, kết nối thiết bị hiện tại) còn thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng thiết bị không có kiểm soát bằng công nghệ thông tin hay nâng cấp để kết nối giữa các thiết bị và hệ thống khác là cao (70% và 52% doanh nghiệp khảo sát). Mặc dù các doanh nghiệp đều thu thập số liệu quá trình sản xuất, tỷ lệ doanh nghiệp thu thập số liệu trực tuyến thấp, dao động từ 3-10%. Đã có 14% doanh nghiệp sử dụng số liệu thu thập được phục vụ mục tiêu kiểm soát tự động.

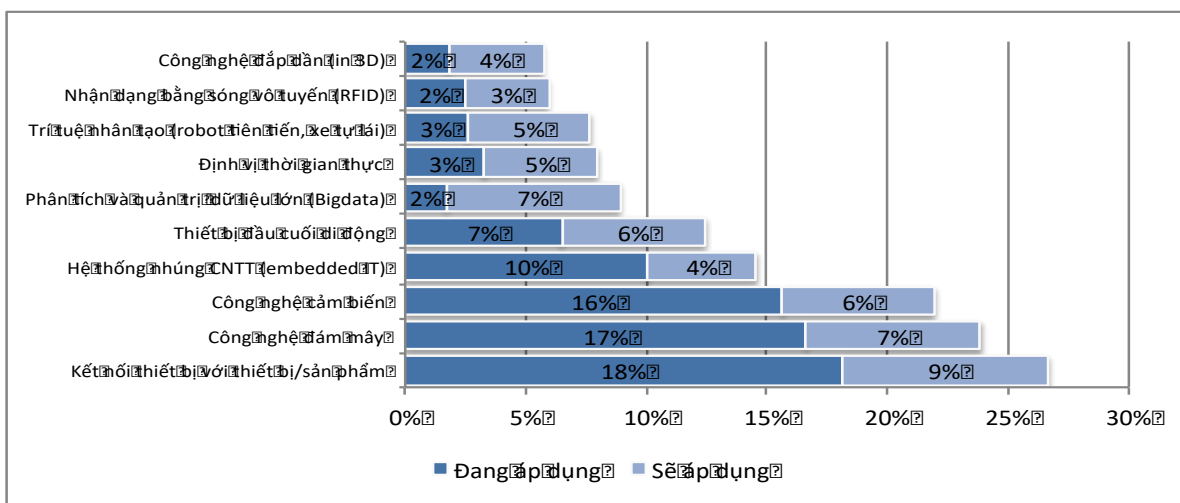
Để có thể tăng tính sẵn sàng đối với các mô hình nhà máy thông minh, cần hỗ trợ cả phần cứng và phần mềm cho doanh nghiệp, cụ thể là khuyến khích, hỗ trợ đầu tư cho thiết bị có tính năng kết nối hệ thống (nâng cấp hoặc thay mới) và triển khai các mô hình quản lý kỹ thuật số. Tỷ lệ doanh nghiệp cần hỗ trợ các hoạt động này cao, lên tới 22% doanh nghiệp cần nâng cấp thiết bị, 52% doanh nghiệp cần thay mới.

- Về trụ cột *Vận hành thông minh* với 05 cấu phần (D1 (chia sẻ thông tin), D2 (tự động hóa), D3 (quá trình tự chủ), D4 (bảo mật thông tin) và D5 (sử dụng phần mềm đám mây)). Kết quả nghiên cứu cho thấy đây là trụ cột được đánh giá cao nhất. Tuy nhiên, đây cũng là trụ cột có trọng số thấp nhất (10,2%). Kết quả điều tra của CIEM, DoE, ILSSA và UNIWIDER (2015) cũng cho thấy, 77% DNNVV đã đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và 12% thay thế thiết bị cũ. Tỷ trọng đầu tư cao cho thay thế thiết bị, mua sắm máy móc và nâng cao năng suất gợi ý rằng DNNVV có thể rút ngắn khoảng cách về công nghệ trong tương lai gần. Do đó, có cơ sở để tin rằng DNNVV ngày càng có khả năng tiếp cận, ứng dụng các hệ thống tự động hóa, số hóa phổ biến hơn.

Tuy nhiên, theo một thống kê gần đây của Bộ Khoa học và Công nghệ (MOIT 2015) đa phần các DNNVV Việt Nam sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ. Thống kê cho thấy, 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập khẩu thuộc thế hệ những năm 60, 70 của thế kỉ trước, 75% thiết bị đã khấu hao. Sách trắng về DNNVV (MPI 2014) cũng chia sẻ nhận định: “Hầu hết các DN chỉ có thể tạo ra giá trị gia tăng thấp, có xu hướng sử dụng nhiều lao động, vốn hạn chế và công nghệ thấp”. Việc sử dụng công nghệ thấp, lạc hậu sẽ ảnh hưởng xấu tới khả năng tự động hóa, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, chia sẻ thông tin của doanh nghiệp.

Theo kết quả điều tra của Bộ Công Thương (xem Biểu 5), tỷ lệ ứng dụng các công nghệ tiên tiến có xu hướng tăng theo quy mô doanh nghiệp, và vượt trội đối với các ngành cơ khí, thiết bị điện, sản phẩm điện tử.

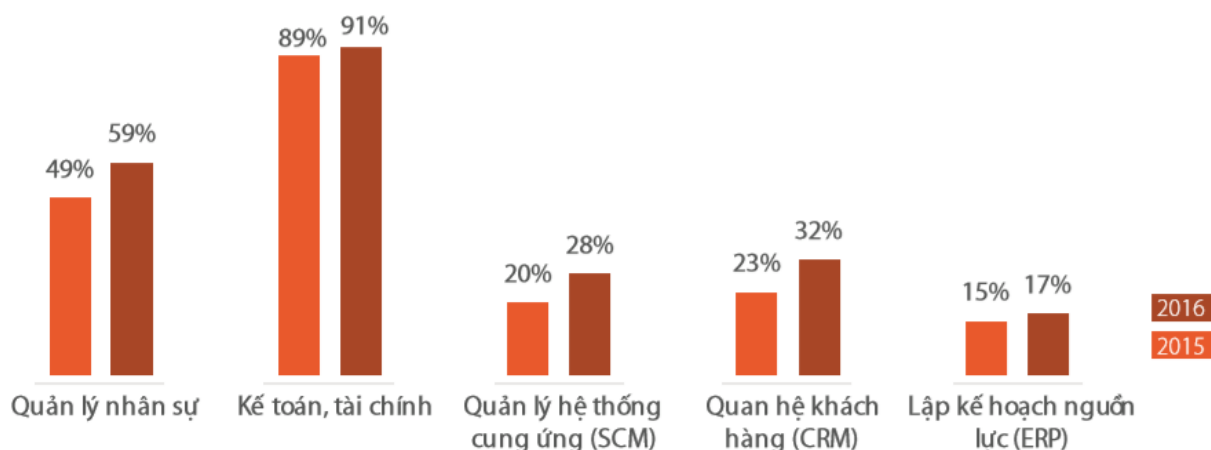
Biểu 5. Công nghệ liên quan đến CMCN 4.0 đang sử dụng - Toàn ngành



Ba công nghệ đang được sử dụng nhiều nhất trong toàn ngành công thương là kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm, công nghệ đám mây và công nghệ cảm biến với tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng là 18%, 17% và 16%. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch sẽ áp dụng là 9%, 7% và 6%.

Đối với hạ tầng thông tin, số liệu cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam có sự chuẩn bị tương đối tốt. Điều tra về thương mại điện tử năm 2017 của Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ Thông tin đối với trên 3134 doanh nghiệp toàn quốc cho thấy, đa số các doanh nghiệp có hạ tầng công nghệ thông tin tốt (99% DN có máy tính bảng, 61% có thiết bị di động (máy tính bảng, di động)). Việc ứng dụng các phần mềm quản lý doanh nghiệp ở các doanh nghiệp cũng rất phổ biến khi có tới 91% sử dụng phần mềm kế toán, 59% sử dụng phần mềm quản lý nhân sự, 32% sử dụng phần mềm quản lý quan hệ khách hàng, 28% sử dụng phần mềm quản lý hệ thống cung ứng và 17% dùng phần mềm lập kế hoạch nguồn lực. Quan trọng hơn, tỷ trọng sử dụng các phần mềm trong vận hành sản xuất, điều hành doanh nghiệp có xu hướng gia tăng từ 2015-2016 (xem biểu 6).

Biểu 6: Các phần mềm phổ biến được doanh nghiệp ứng dụng



Nguồn: VECITA (2017)

Về vấn đề an ninh mạng, việc ứng dụng điện toán đám mây để lưu trữ, chia sẻ ngày càng phổ biến hơn ở Việt Nam do công nghệ thông tin, internet ở đây phát triển với tốc độ cao. Chi phí để sử dụng các công nghệ mới này ngày càng rẻ, trong khi lợi ích gia tăng nên các DNNVV đã dễ dàng tiếp cận, sử dụng các công nghệ này trong vận hành sản xuất. Theo thống kê của tập đoàn an ninh mạng BKAV, phần mềm diệt virus của hãng này chiếm lĩnh thị trường trong nước với 85% thị phần. Trong đó, 73,95% khách hàng của BKAV là các doanh nghiệp.

- Về trụ cột *Sản phẩm thông minh*, đây cũng là một cấu phần doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế nhất do sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử tại Việt Nam. Theo Báo cáo về tình hình phát triển TMĐT (VECITA 2017), doanh số TMĐT bán lẻ Việt Nam năm 2016 đạt khoảng 5 tỷ đô la Mỹ và dự đoán sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 20%/năm, đạt 10 tỷ đô la Mỹ vào năm 2020, chiếm 5% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cả nước. Báo cáo cũng

nhận định mức độ phổ cập TMĐT trong cộng đồng và doanh nghiệp đã ngang tầm, thậm chí vượt một số nước trong khu vực.

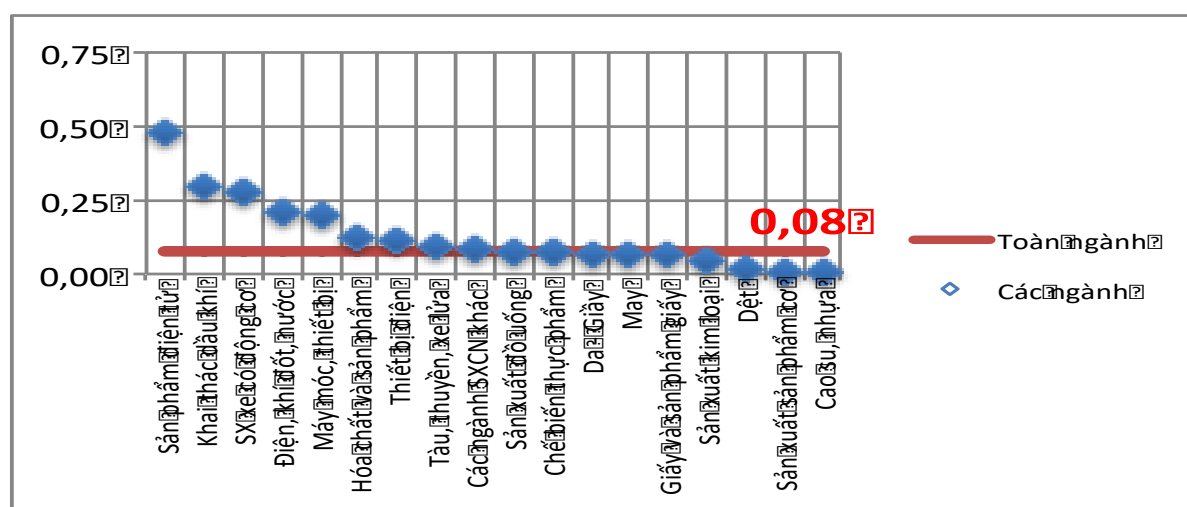
Sự phát triển của TMĐT và công nghệ số đang mở ra cơ hội cho doanh nghiệp rút ngắn khoảng cách với các doanh nghiệp lớn, nhờ vào tính cạnh tranh bình đẳng và linh hoạt của môi trường kinh doanh số. Các doanh nghiệp có thể dễ dàng chào bán các sản phẩm, tiếp thị, tương tác với khách hàng với chi phí rất rẻ. Gần đây, sự phát triển nở rộ của các mô hình kinh doanh qua mạng xã hội, các sàn giao dịch thương mại điện tử, ví dụ như facebook, Lazada, tiki, shopee cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang rất tích cực tiếp nhận những công nghệ số này để kinh doanh.

Theo VECITA (2017), trong năm 2016 có tới 35% doanh nghiệp được điều tra tham gia bán hàng trên mạng xã hội. Việc đặt hàng, nhận hàng cũng được DN Việt Nam tích cực sử dụng các công nghệ, ứng dụng số, cụ thể có khoảng 75% số DN dùng email, 38% dùng website thương mại điện tử và 23% dùng sàn giao dịch TMĐT, mạng xã hội để nhận và đặt hàng. Với các DN xuất nhập khẩu, tỷ trọng này còn cao hơn. Sắp tới, khi các tên tuổi lớn về TMĐT như Amazon, Alibaba xâm nhập thị trường Việt Nam thì cơ hội cho các DNNVV tận dụng các nền tảng tốt để quản lý sản phẩm một cách thông minh còn rộng mở hơn.

Tuy vậy, hiện chỉ có 13% doanh nghiệp tham gia các sàn giao dịch điện tử (VECITA 2017). Thêm vào đó, khả năng doanh nghiệp tự thiết kế các công nghệ để quản lý sản phẩm và tương tác với các đối tác không trong chuỗi giá trị là không cao. Đa số các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa vẫn phải phụ thuộc vào công nghệ của các công ty lớn.

Theo điều tra của Bộ Công Thương, điểm sẵn sàng về sản phẩm thông minh thấp nhất (0,08 điểm) trong số 6 trụ cột đánh giá, là điểm yếu nhất của các doanh nghiệp ngành công thương. Đây là trụ cột có tác động quan trọng đến mức sẵn sàng ứng phó với cuộc CMCN 4.0, là trụ cột có trọng số quan trọng cao thứ 2 (chiếm 18,5%), chỉ sau trụ cột về chiến lược và tổ chức.

Biểu 7. Điểm sẵn sàng về sản phẩm thông minh theo ngành



- Về trụ cột *Các dịch vụ hình thành từ dữ liệu*, doanh nghiệp Việt Nam đang ở mức bắt đầu (1) của tiến trình khai thác các dịch vụ từ dữ liệu. Hiện đã có một số ít các doanh nghiệp tiên phong trong các lĩnh vực bán lẻ, công nghệ thông tin. Đa phần các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV không có đủ nguồn lực để thu thập, xử lý thông tin thu được sau bán hàng.

Việc khuyến khích khách hàng mua sắm online có thể hỗ trợ doanh nghiệp thu thập được dữ liệu tốt hơn. Tuy vậy, đa số doanh nghiệp chưa quan tâm tới việc hỗ trợ khách hàng mua sắm trực tuyến hoặc có khuyến mại cho các khách hàng mua sắm trực tuyến. Theo VECITA, 2017, chỉ có 41% doanh nghiệp cho phép khách hàng thực hiện quá trình mua sắm trên thiết bị di động và 30% doanh nghiệp có khuyến mại riêng cho khách hàng mua sắm từ di động.

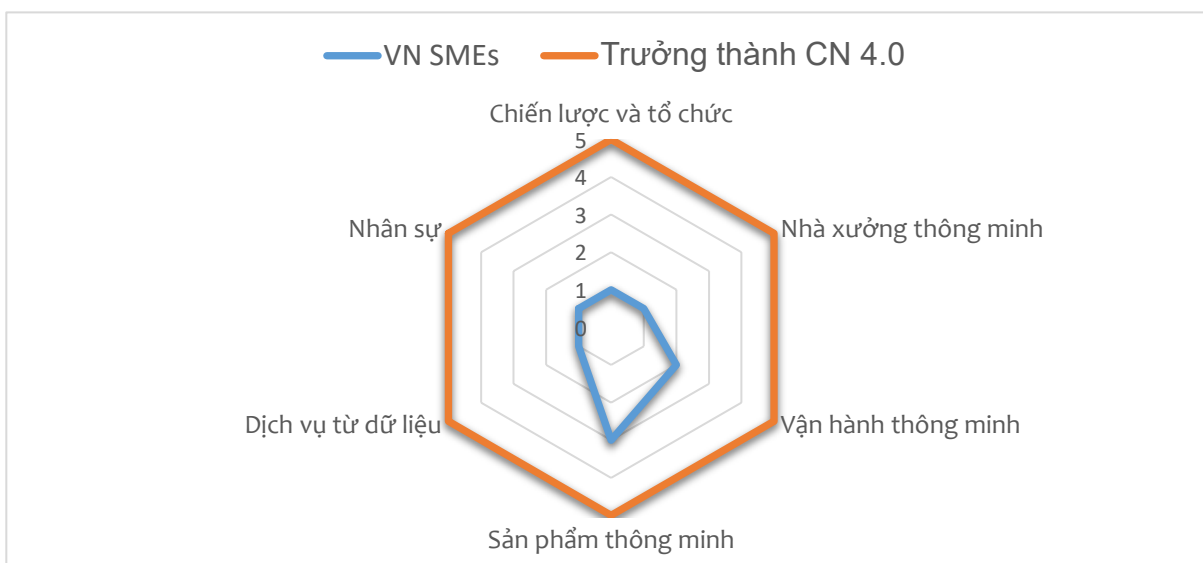
- Về trụ cột *Nhân sự*, theo đánh giá chung, các doanh nghiệp Việt Nam cũng ở mức bắt đầu (1) của cấu phần này. Nhiều doanh nghiệp vẫn có xu hướng thâm dụng lao động thủ công để thay thế cho máy móc. Việc thay đổi sang qui trình mới, số hóa có thể dẫn tới việc cắt giảm lao động thay vì đào tạo lao động vì tốn kém, không hiệu quả. Ở các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV có ứng dụng thương mại điện tử, tình trạng thiếu hụt nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin là phổ biến. 66% DN không có cán bộ chuyên trách về CNTT-TMDT và 31% DN gặp khó khăn trong việc tuyển chọn nhân sự cho CNTT-TMĐT (VECITA 2017).

Theo kết quả điều tra của Bộ Công Thương, điểm sẵn sàng về người lao động đứng thứ 2 sau vận hành thông minh (1,24 điểm), ở mức đang bắt đầu sẵn sàng. Đáng lưu ý vẫn có tỷ lệ 11% doanh nghiệp chưa trang bị kiến thức, kỹ năng gì cho người lao động để ứng phó với CMCN 4.0 và tỷ lệ doanh nghiệp trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho người lao động thấp từ 2% đến 4%.

2.3.3. Một số nhận định về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước đối với CMCN 4.0.

Nhìn chung, mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt Nam đối với CMCN 4.0 đều đang ở mức đầu tiên, xét trên cả 6 trụ cột theo mô hình IMPULS. Theo đánh giá của Nguyễn Văn Thịnh (2018), mức độ sẵn sàng của DNNVV Việt Nam cho CMCN 4.0 theo mô hình IMPULS, các điểm thành phần đối với từng trụ cột được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:

Biểu 8: Đánh giá mức độ sẵn sàng của DNVVN trong CN 4.0



0	1	2	3	4	5
chưa bắt đầu	mới bắt đầu	trung cấp	có kinh nghiệm	chuyên gia	top đầu
Doanh nghiệp mới bắt đầu 4.0			DN học hỏi 4.0	Doanh nghiệp dẫn dắt 4.0	

Nguồn: Nguyễn Văn Thịnh (2018)

Dưới đây là một số nhận định cụ thể:

(i) Các doanh nghiệp lớn có tính sẵn sàng cao hơn các doanh nghiệp còn lại trên tất cả các trụ cột.

Các doanh nghiệp đang thể hiện mức độ sẵn sàng cao hơn so với các nhóm doanh nghiệp còn lại. Khác với giả thiết các doanh nghiệp FDI có sức cạnh tranh và mức độ sẵn sàng cao, kết quả khảo sát cho thấy nhóm doanh nghiệp nhà nước có khả năng sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0 cao hơn nhóm doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Kết quả khảo sát của Bộ Công Thương cho thấy sự khác biệt ở tất cả các trụ cột giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp nhà nước luôn có mức độ sẵn sàng cao hơn. Ở 2 trụ cột Chiến lược - Tổ chức và Nhà máy Thông minh, trên 80% các doanh nghiệp FDI còn đang ở cấp độ 0 (ngoài cuộc), trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước đã bắt đầu ở giai đoạn chuẩn bị, đặc biệt, các doanh nghiệp Nhà nước là nhóm có mức độ sẵn sàng cao đối với trụ cột và Chiến lược và Tổ chức, là trụ cột có trọng số quan trọng nhất trong 6 trụ cột.

(ii) Mức sẵn sàng trong vận hành thông minh tại các doanh nghiệp ở mức cao hơn so với các trụ cột còn lại, tuy nhiên đây cũng chỉ là những điều kiện cơ bản nhất của mỗi doanh nghiệp khi tiếp cận với CMCN 4.0. Điểm sẵn sàng về vận hành thông

minh cao nhất (1,47 điểm) do tiêu chí chấm điểm phụ thuộc chính vào tính sẵn sàng trong việc thu thập và bảo mật thông tin là hai lĩnh vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những hoạt động nhất định. Hiện có 80% doanh nghiệp chưa đáp ứng tiêu chí ban đầu về việc sử dụng công nghệ điện toán đám mây, tự động quản trị và điều hành sản xuất. Ba tiêu chí này không phải là yếu tố quyết định một doanh nghiệp thuộc nhóm học hỏi ban đầu nhưng sẽ có ảnh hưởng lớn đến việc dẫn dắt doanh nghiệp trở thành các doanh nghiệp sẵn sàng với CMCN 4.0 ở mức cao.

(iii) Đa số các doanh nghiệp Việt Nam chưa có được các sản phẩm thông minh. Đây là điểm yếu nhất trong tiếp cận với CMCN 4.0 của các doanh nghiệp.

(iv) Mặc dù có mức độ tiếp cận cao hơn đối với yếu tố về người lao động, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp hiện nay chưa trang bị những kỹ năng đầy đủ cho người lao động để làm việc trong một nhà máy thông minh

Để có thể nâng cao tính sẵn sàng đối trụ cột người lao động lên các mức cao hơn, một mặt cần hỗ trợ 11% doanh nghiệp trang bị kiến thức, kỹ năng tối thiểu theo yêu cầu của ngành cho người lao động, mặt khác tăng tỷ lệ hiện có về doanh nghiệp trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu các ngành.

2.4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Kinh tế tư nhân, thậm chí là khu vực doanh nghiệp của tư nhân vẫn có quy mô nhỏ, năng lực công nghệ và khả năng cạnh tranh hạn chế.

- Đóng góp của khu vực này vào nền kinh tế mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng không có sự thay đổi như kỳ vọng, cả về tỷ trọng cũng như về cơ cấu. Trong nhiều năm, tỷ trọng của khu vực này gần như không có sự thay đổi (ngoại trừ sự gia tăng nhất định của khu vực doanh nghiệp). Cơ cấu vẫn chủ yếu thuộc các lĩnh vực dịch vụ giản đơn và khả năng tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị vẫn không được cải thiện đáng kể.

- Năng lực quản lý và tổ chức sản xuất vẫn còn lạc hậu, chưa đáp ứng kỳ vọng và chưa chuyển thực sự theo hướng hiện đại để bắt kịp với xu thế của tổ chức sản xuất-kinh doanh trong điều kiện CMCN 4.0.

- Sự liên kết của các DNTN Việt Nam còn yếu, đặc biệt là có rất ít mối liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp có qui mô lớn hơn. Theo Báo cáo triển vọng phát triển châu Á của Ngân hàng Phát triển châu Á, hiện nay mới chỉ có 21% các DNNVV của Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu so với 30% của Thái Lan và 46% của Malaysia.

- Một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã được hình thành, có những tập đoàn có quy mô khá lớn nhưng chủ yếu trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản, sản xuất hàng tiêu dùng. Gần như chưa có tập đoàn tư nhân quy mô lớn, có năng lực thực sự trong lĩnh vực công nghệ. Điều này dẫn đến sự hạn chế trong việc dẫn dắt các doanh nghiệp khác thực hiện thay đổi tổ chức sản xuất-kinh doanh theo hướng hiện đại, phù hợp với đòi hỏi của CMCN 4.0.

Một số nguyên nhân:

- Môi trường kinh doanh chưa thực sự tạo điều kiện để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu của CMCN 4.0.
- Các quy định, chính sách vẫn thiếu đồng bộ, hiệu lực và hiệu quả thấp nên chưa định hướng, dẫn dắt xu hướng phát triển của khu vực doanh nghiệp. Quản lý nhà nước vẫn mang nặng tính hành chính, chưa thực sự tạo điều kiện khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ phát triển.
- Hoạt động hỗ trợ, trong đó bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp để đáp ứng ngày càng tốt hơn của yêu cầu trong điều kiện CMCN 4.0 chưa thực sự hiệu quả. Nguồn lực cho hỗ trợ còn hạn chế song lại dàn trải, phân bổ kém hiệu quả.
- Văn hóa trong quản trị kinh doanh vẫn mang tính gia đình của một nền kinh tế thuần nông nên nhận thức và đánh giá về mức độ ảnh hưởng của CMCN 4.0 của phần lớn các doanh nghiệp chưa đúng với thực tế. Nhiều doanh nghiệp thậm chí còn chưa biết gì về Công nghiệp 4.0 cũng như các đặc trưng của cuộc cách mạng này. Thêm vào đó, tư duy kinh doanh ngắn hạn cũng dẫn đến một thực tế là nhiều doanh nghiệp không coi trọng sự tác động của CMCN 4.0 đến hoạt động kinh doanh của mình trong tương lai, thậm chí là trong tương lai những năm sắp tới.
- Sự hình thành và phát triển của các tập đoàn kinh tế tư nhân ở Việt Nam chủ yếu được hình thành sau một giai đoạn tích lũy ngắn ngủi, dựa vào vốn tự có và ít được Nhà nước hỗ trợ.
- Quá trình phát triển theo mô hình tập đoàn của nhóm các tập đoàn kinh tế tư nhân hiện gặp phải một số khó khăn về quản trị, mô hình, do phần lớn phát triển từ quy mô doanh nghiệp gia đình. Các liên kết trong mô hình tập đoàn còn khá đơn giản, chưa triển khai được các hình thức liên kết “mềm” khác thông qua thỏa thuận, hợp tác sử dụng thương hiệu, dịch vụ, kết quả nghiên cứu đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ chung trong tập đoàn theo nguyên tắc thị trường. Lĩnh vực hoạt động của các tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân mới chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như dịch vụ, bất động sản... Vì vậy, DNTN Việt Nam thiếu vắng một lực lượng doanh nghiệp “đầu tàu” đủ mạnh để có thể dẫn dắt “đàn tàu” doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

3. Một số kiến nghị giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân trong điều kiện cơ cấu lại nền kinh tế và CMCN 4.0

3.1. Những cơ hội và thách thức

Một số cơ hội đối với kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp của tư nhân trong điều kiện CMCN 4.0:

- Sự quan tâm, chú trọng của Chính phủ và các bộ ngành đối với CMCN 4.0 sẽ tạo điều kiện cho những cơ chế, chính sách mới nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tăng cường năng lực để thích ứng tận dụng tốt hơn những cơ hội mà CMCN 4.0 đem lại.

- CMCN 4.0 sẽ mang lại cho các doanh nghiệp cơ hội tiếp cận được với công nghệ, thông tin của đối tác, khách hàng dễ dàng hơn. Với nền tảng công nghệ hiện đại, doanh nghiệp có thể sử dụng dễ dàng tiếp cận khối lượng dữ liệu khổng lồ về thị trường, khách hàng để xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả. Với khối lượng dữ liệu thông tin khổng lồ và đa dạng, cơ hội cho các doanh nghiệp, trong đó có các DNNVV là rất lớn. Nhờ đó, kết nối giữa doanh nghiệp và khách hàng sẽ ngày càng chặt chẽ hơn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp có được những thông tin chi tiết, nhanh chóng hơn về nhu cầu của khách hàng.

- CMCN 4.0 tạo điều kiện dễ dàng hơn để các doanh nghiệp, kể cả các DNNVV có được các hỗ trợ cả về tài chính, công nghệ từ các nhà đầu tư (mạo hiểm, thiên thần). Khi có ý tưởng kinh doanh có tiềm năng, các doanh nghiệp, thậm chí là DNNVV có thể dễ dàng kết nối và kêu gọi được vốn tài trợ từ các nhà đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư thiên thần hoặc các đối tác là những doanh nghiệp quy mô lớn.

- CMCN 4.0 mang lại cho các DNNVV những cơ hội để tiếp cận với những công nghệ mới, phù hợp với mức chi phí hợp lý.

- CMCN 4.0 cũng có thể giúp các doanh nghiệp của tư nhân, kể cả các DNNVV giải quyết được khó khăn về nguồn nhân lực với khả năng kết nối ngày càng nhanh trên phạm vi rộng hơn. Kết nối giữa cung- cầu lao động ngày càng dễ dàng hơn. Với khả năng kết nối toàn cầu, các hình thức cung cấp dịch vụ đa dạng, các DNNVV có thể tuyển dụng được hoặc thuê được những người có trình độ với giá cả hợp lý, điều mà trước đây doanh nghiệp không thể mơ tới do chi phí cao, thông tin thiếu hụt,...

- CMCN 4.0 cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc kết nối giữa các doanh nghiệp, trong đó có DNNVV và các doanh nghiệp lớn, hoặc liên kết giữa các DNNVV với nhau trong chuỗi giá trị trong điều kiện thông tin ngày càng minh bạch và dễ dàng được tiếp cận. Với khả năng thông tin thông suốt và nhanh chóng, việc tìm hiểu và kết nối giữa các doanh nghiệp trong đó có DNNVV với các đối tác trong chuỗi giá trị sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn.

Mặc dù CMCN 4.0 mang đến cho các doanh nghiệp, tuy nhiên CMCN 4.0 cũng tạo ra những thách thức đối với khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp, cụ thể:

- Khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp nói chung và các DNNVV (chiếm tới 98% số lượng doanh nghiệp) nói riêng hiện nay chính là những vướng mắc về mặt chính sách, thủ tục hành chính. Mặc dù chủ trương, chính sách và quy định pháp luật ngày càng thể hiện xu hướng cởi trói cho doanh nghiệp tư nhân, nhưng việc thực thi chính sách ở cấp cơ sở lại không đạt được hiệu quả như kỳ vọng, thậm chí vẫn còn gây những nhiễu, khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Hỗ trợ từ phía Nhà nước cũng như từ điều kiện của môi trường kinh doanh (mức độ lan tỏa và khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là giữa DNNVV và các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) còn hạn chế và không hiệu quả dẫn đến sự thua thiệt khi tham gia cạnh tranh quốc tế.

- Hầu hết các doanh nghiệp chưa chuẩn bị sẵn sàng cho CMCN 4.0, thậm chí là việc tìm hiểu những nội dung của nó. Do đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam sẽ rất bị động với các xu thế mới. Với việc không hiểu rõ và đúng bản chất của CMCN 4.0, không thấy được liên quan của các xu thế công nghệ đến ngành, lĩnh vực của mình, không sẵn sàng năng lực để tiếp cận công nghệ, hệ thống hạ tầng... nhiều doanh nghiệp rất khó để tồn tại và phát triển, đặc biệt là trong điều kiện đất nước ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Bài toán hiệu quả từ lựa chọn đầu tư công nghệ: Đầu tư và ứng dụng công nghệ sẽ là yếu tố tiên quyết quyết định thành công trong CMCN 4.0. Tuy nhiên, trong làn sóng robot hóa, ngoài việc cần trọng trọng chọn lựa đầu tư, DN còn phải hiểu và nhận thức thế mạnh riêng để có quyết định đúng đắn nhất, chứ không phải chạy theo xu hướng.

- Tạo ra những thay đổi lớn về cung - cầu lao động trên thế giới và nguy cơ thất nghiệp: Nền kinh tế với trình độ tự động hóa cao và có tính sáng tạo, đòi hỏi người lao động phải thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất nếu không sẽ bị dư thừa, bị thất nghiệp. Trong một số lĩnh vực, với sự xuất hiện của Robot, trí tuệ nhân tạo được dự báo số lượng nhân viên sẽ chỉ cần 1/10 so với hiện nay. Như vậy, CMCN 4.0 có thể tạo ra nguy cơ phá vỡ thị trường lao động trong bối cảnh lực lượng lao động lớn; lợi thế về nhân công giá rẻ sẽ mất dần; nguy cơ tụt hậu xa hơn... Đây là thách thức không nhỏ trong bối cảnh lao động Việt Nam đang trong tình trạng trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp, năng suất lao động thấp, tay nghề và các kỹ năng mềm khác còn yếu...

- Cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên khốc liệt hơn, đòi hỏi sự đổi mới không ngừng của các doanh nghiệp. Với nền tảng thông tin, trong đó có thông tin về khách hàng dễ dàng được tiếp cận, các ưu thế về không gian (khách hàng lân cận) sẽ dần mất đi.

- Tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia cũng đồng nghĩa các doanh nghiệp phải tuân thủ các cam kết về xuất xứ hàng hóa, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, các giá trị mà tập đoàn đặt ra như trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường,... Đây là một trong những yêu cầu không dễ thực hiện đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp kinh doanh theo sự vụ, thiếu chiến lược kinh doanh lâu dài.

-Thách thức về an toàn và an ninh thông tin cũng sẽ trở nên lớn hơn với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV. Với khả năng tài chính và nguồn nhân lực có hạn, nguy cơ mất an toàn về thông tin khi tham gia mạng kết nối khu vực và toàn cầu là rất lớn, đặc biệt là nguy cơ mất bản quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ, thông tin khách hàng,...

3.2. Một số kiến nghị giải pháp

3.2.1. Triển khai có hiệu quả các giải pháp của Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó chú trọng đến giải pháp:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017, số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 và số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ và phát triển được các công nghệ sản xuất mới. Các bộ, ngành cần khẩn trương triển khai xây dựng chính phủ điện tử; tiếp tục chủ động rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp; sửa đổi các quy định quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hành chính.

- Có các cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân; thu hẹp những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác tài chính, kế toán; cung cấp thông tin; hướng dẫn quản trị doanh nghiệp và tư vấn pháp luật.

- Hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp, bao gồm cả việc góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước có tiềm lực vững mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, nông nghiệp.

- Xây dựng chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tham gia vào quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thông qua việc góp vốn, mua cổ phần; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp của tư nhân... Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công.

- Có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, các công ty đa quốc gia lớn, gắn với yêu cầu chuyển giao và lan toả rộng rãi công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp của tư nhân trong nước, nhất là trong phát triển ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao.

- Hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị trường đất đai, tài nguyên một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để bảo đảm quyền sử dụng đất thực sự là tài sản được chuyển nhượng, giao dịch, thế chấp cho các nghĩa vụ dân sự, kinh tế, để các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất lâu dài với quy mô phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

- Cơ cấu lại và phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả các thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nhất là phát hành trái phiếu doanh nghiệp và sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý. Phát triển đa dạng các định chế tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xếp hạng tín nhiệm... Đẩy mạnh cơ cấu lại và phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các thị trường chứng khoán phái sinh để thị trường chứng khoán thực sự trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

- Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, bao gồm: (i) Khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến. Hoàn thiện và bảo đảm thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hoá công nghệ. Kết nối doanh nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư; (ii) Ưu tiên phát triển các khu công nghệ cao, các vườn ươm công nghệ cao và các doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, đội ngũ các nhà khoa học. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ mới. Đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ; (iii) Đẩy mạnh thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển nguồn nhân lực. Đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng đủ nhu cầu số lượng và chất lượng nhân lực cho phát triển kinh tế tư nhân. Tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo; quy hoạch và phát triển đào tạo theo nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và thị trường; (iv) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc. Xây dựng và triển khai rộng rãi các chuẩn mực đạo đức, văn hoá của doanh nhân Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; và (v) Khuyến khích, động viên tinh thần kinh doanh, ý chí khởi

nghiệp và đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội, nhất là trong cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền, giáo dục kiến thức kinh doanh, khởi nghiệp trong toàn xã hội.

3.2.2. Triển khai các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ cụ thể:

- Đánh giá đúng thực trạng, nhận diện đúng những thời cơ, thách thức đối với các doanh nghiệp trong điều kiện Công nghiệp 4.0 để có những chính sách phù hợp. Trong Công nghiệp 4.0, Việt Nam có khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước vào các lĩnh vực sản xuất và lắp ráp thiết bị, linh kiện kỹ thuật số phục vụ cho sự kết hợp kỹ thuật số vào các ngành công nghiệp, cho phép Việt Nam trực tiếp tham gia vào CMCN 4.0. Ngoài ra, cuộc cách mạng này có thể làm chuyển dịch xuất khẩu của Việt Nam thông qua phát triển sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp phụ trợ, góp phần tăng khả năng xuất khẩu sang thị trường quốc tế với giá trị gia tăng cao hơn...

- Tiếp tục triển khai các quy định, chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận CMCN 4.0 và các quy định, chính sách có liên quan.

- Triển khai có hiệu quả quy định của Luật chuyển giao công nghệ 2017, Nghị định 76/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ. Đặc biệt cần xây dựng được một hành lang pháp lý đồng bộ về công tác thẩm định công nghệ trong dự án đầu tư và chính sách nhập khẩu công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế – xã hội.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển thị trường khoa học công nghệ theo hướng hội nhập, xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành nghề kinh doanh mới ở Việt Nam đang bắt đầu nảy sinh từ cuộc cách mạng công nghiệp. Nhà nước cần tạo điều kiện thật thuận lợi về môi trường cho các doanh nghiệp được tiếp cận, tham gia và ứng dụng các công nghệ tiên tiến. Xây dựng chỉ số đổi mới công nghệ quốc gia và lấy chỉ số này cùng các chỉ số về năng lực cạnh tranh làm một trong những thước đo sự hiệu quả của chính phủ.

- Tập trung thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số.

- Rà soát lại các chiến lược, chương trình hành động, đề xuất xây dựng kế hoạch và các nhiệm vụ trọng tâm để triển khai phù hợp với xu thế phát triển của CMCN 4.0. Xây dựng chiến lược chuyển đổi số, nền quản trị thông minh, ưu tiên phát triển công

nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, đô thị thông minh. Rà soát, lựa chọn phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm cạnh tranh chiến lược của quốc gia bám sát các công nghệ sản xuất mới, tích hợp những công nghệ mới để tập trung đầu tư phát triển.

- Tập trung thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo như: Có cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp với tôn chỉ doanh nghiệp là trung tâm; đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; kết nối cộng đồng khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng trong nước.

- Thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh tự chủ đại học, dạy nghề; thí điểm quy định về đào tạo nghề, đào tạo đại học đối với một số ngành đặc thù. Biến thách thức dân số cùng giá trị dân số vàng thành lợi thế trong hội nhập và phân công lao động quốc tế.

- Nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và toàn xã hội về cuộc CMCN 4.0. Tăng cường hội nhập quốc tế và thông tin, truyền thông tạo hiểu biết và nhận thức đúng về bản chất, đặc trưng, các cơ hội và thách thức của CMCN 4.0 để có cách tiếp cận, giải pháp phù hợp, hiệu quả.

- Khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội, trong đó có doanh nghiệp tư nhân tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Tập trung hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới, sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực thông qua việc khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ; kết nối doanh nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư; thúc đẩy hình thành và phát triển các khu công nghệ cao, các vườn ươm công nghệ cao và các doanh nghiệp khoa học công nghệ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Phát huy vai trò của Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam (khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức, công dân, nhà khoa học Việt Nam khởi nghiệp doanh nghiệp, phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa phục vụ đời sống).

- Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân và các loại hình doanh nghiệp khác gồm các doanh nghiệp nhà nước lớn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và với chính các doanh nghiệp tư nhân trong nước khác. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là yếu tố quan trọng đóng góp vào việc tạo thêm việc

làm, tăng sản lượng công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Để tăng cường kiên kết giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp Việt Nam phải biết nắm bắt thời cơ, xây dựng chiến lược, tầm nhìn xa với tinh thần dám nghĩ, dám làm và khát vọng vươn xa thì mới có thể lớn mạnh, tham gia vào sân chơi chung với các tập đoàn trong khu vực và trên thế giới. Trước mắt Việt Nam cần thúc đẩy các hoạt động phát triển công nghệ tầm trung phù hợp với trình độ phát triển hiện tại, như thiết lập các cụm liên kết ngành sản xuất linh kiện đòi hỏi quy mô đầu tư vốn vừa phải và độ tinh vi công nghệ ở mức trung bình Việt Nam cũng cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ và thúc đẩy các hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực... để hiện thực hóa các ý tưởng của mình liên quan đến công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3.2.3. Về phía các doanh nghiệp

Để thích ứng với CMCN 4.0, các doanh nghiệp tư nhân trong nước cần có sự chuẩn bị kỹ và phải bắt đầu ngay từ hạ tầng đến các ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện của mình. Chú trọng đến việc trình hóa, số hóa được các hoạt động sản xuất, kinh doanh quan trọng của doanh nghiệp, tạo ra môi trường kết nối, an ninh, an toàn, từ đó mới áp dụng được các ứng dụng thông minh, tiện ích hơn của IoT, Cloud, Robot.

Tìm hiểu và nghiên cứu các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 và khả năng ứng dụng nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia trong chuỗi giá trị. Cần phải nhìn nhận vai trò quan trọng của đổi mới về công nghệ đối với việc nâng cao năng suất, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cần phải linh hoạt trong việc thay đổi sản phẩm theo nhu cầu người tiêu dùng, tích hợp các công nghệ tiên tiến để giảm tiện quy trình sản xuất, giảm thời gian giao hàng, rút ngắn vòng đời sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo khả năng quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh...

Phát huy vai trò tiên phong, dẫn dắt của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, trong đó có các tập đoàn kinh tế, bao gồm các tập đoàn kinh tế tư nhân trong lĩnh vực công nghệ- thông tin nhằm tăng cường hợp tác, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi nhanh chóng để phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh trong điều kiện CMCN 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2018), "Nghiên cứu xây dựng định hướng chính sách và nhiệm vụ trọng tâm của ngành Công Thương chủ động tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư", tháng 9/2018.
2. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2017), CMCN 4.0 – Cơ hội và thách thức, Tạp chí Tài chính số kỳ 1 tháng 6/2017;
3. Nguyễn Hoàng Hà (2017), Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Thách thức và cơ hội cho phát triển. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Cải cách quốc gia để phát triển*, Hà Nội ngày 24/3/2017, trang 405-25.
4. Tổng cục Thống kê (2017), Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XII (2000 – 2015), NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Trịnh Đức Chiểu, Nguyễn Văn Thịnh, *Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam đã sẵn sàng cho Công nghiệp 4.0?*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 4+5, tháng 2/2018.
6. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

Trang điện tử:

1. Asia News Monitor; Bangkok [Bangkok] 22 May 2017 tại: <https://search-proquest-com.ezproxy-alumni.lib.monash.edu.au/docview/1900088085/fulltext/3A2DEEF9650A4C87PQ/40?accountid=12528>
2. <https://baomoi.com/doanh-nghiep-tu-nhan-tim-dong-luc-trong-cuoc-cach-mang-4-0/c/23431605.epi- tham khảo ngày 15/8/2018>.
3. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nghiep-tu-nhan-viet-nam-truoc-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-118916.html> - *tham khảo ngày 15/8/2018*.
4. <http://vingroup.net/vi-vn/tin-tuc-su-kien/tin-tuc-hoat-dong/vingroup-cong-bo-dinh-huong-tro-thanh-tap-doan-cong-nghe-3266.aspx> - *tham khảo ngày 28/8/2018*.
5. <https://vov.vn/kinh-te/doanh-nghiep/cach-mang-cong-nghiep-40-khong-danh-cho-doanh-nghiep-tho-o-775430.vov> - *tham khảo ngày 15/8/2018*.
6. <http://vtv.vn/kinh-te/65-dn-viet-nam-chua-biet-phai-chuan-bi-gi-truoc-cach-mang-cong-nghiep-40-20170906225154371.htm>- *tham khảo ngày 15/8/2018*.